

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: **69/2018/DS-PT**

Ngày: 29/11/2018

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thanh

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Tuyết

Ông Trần Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Như Trung Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Thiều - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27, 28 và 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2018 về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

Bà Trịnh Thị V, sinh năm: 1944

Trú tại: TDP6, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

*** Bị đơn:**

Bà Trịnh Thị P, sinh năm: 1951

Trú tại: TDP 9, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

Ông Trịnh Đình T, sinh năm: 1974

Trú tại: TDP 9, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phạm Q, sinh năm: 1959

Trú tại: TDP 9, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971

Trú tại: TDP 9, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

Ủy ban nhân dân thị xã N

Trụ sở: 999 đường T, TT. N, thị xã N, Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hồng H – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo giấy ủy quyền số 2124/GUQ-UBND ngày 03/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N); (Vắng mặt).

*** Người làm chứng:**

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1969

Trú tại: TDP 6, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

Võ Thành T, sinh năm 1974

Trú tại: TDP1, P. N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1932

Trú tại: TDP 1, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Có mặt).

Ông Trịnh Ngọc T, sinh năm 1959

Trú tại: TDP 6, P. N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; (Vắng mặt).

* Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trịnh Thị V, bị đơn bà Trịnh Thị P.

* Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguồn gốc thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ số 66, bản đồ địa chính thị trấn N (nay là phường N), thị xã N là của ông Trịnh Ngọc M (anh ruột bà Trịnh Thị P, bà Trịnh Thị V) và bà Lương Thị Th cho bà Trịnh Thị P vào năm 1990 có diện tích 156m², ngang 6,8m, dài 23m, có tứ cận:

Đông giáp đường đi vào lăng bà Vú

Tây giáp đất ông Trịnh Ngọc M

Nam giáp đất ông Trịnh Đình T

Bắc giáp đất bà Trần Thị N

Sau đó, ông Trịnh Ngọc M và bà Lương Thị Th có cho thêm bà Trịnh Thị P diện tích đất phía sau nên vào ngày 24 tháng 9 năm 2011 bà Trịnh Thị P làm đơn xin xác nhận diện tích đất của mình quản lý, sử dụng là 230m², có chữ ký ông Trịnh Ngọc M, ông Trịnh Ngọc Th (con ruột ông Trịnh Ngọc M) và tổ trưởng tổ dân phố 9.

Năm 2003, bà Trịnh Thị P sang nhượng phần đất phía sau cho bà Trịnh Thị V có diện tích 117m², chiều ngang 8,5m, chiều dài 14m.

Để thực hiện dự án đường Bắc-Nam (nay là đường 2/4), Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) đã ban hành Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 đã thu hồi của bà Trịnh Thị V diện tích đất 22,1m² + 56,6m² = 78,7m² thuộc thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ số 66, bản đồ địa chính thị trấn N, loại đất thu hồi: Đất nông nghiệp (vị trí, ranh giới khu đất thu hồi cụ thể được xác định theo thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ trích đo địa chính khu đất số 01 (Một) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thiết lập kèm theo quyết định).

Ngày 12/10/2009, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 2719/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà Trịnh Thị V thực hiện dự án đường Bắc Nam, thị trấn N, huyện N, với số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc và cây trái hoa màu là 35.210.580đ (Ba mươi lăm triệu hai trăm mười ngàn năm trăm tám mươi đồng).

Ngày 19/10/2011, bà Trịnh Thị V có đơn yêu cầu xác định lại ranh giới thửa đất còn lại sau khi thu hồi, giải tỏa để thực hiện dự án đường Bắc - Nam.

Ngày 08 tháng 11 năm 2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, UBND phường N, thị xã N tiến hành kiểm tra, xác định vị trí đất còn lại sau dự án của bà Trịnh Thị V.

Qua kiểm tra phục hồi hiện trạng cụ thể lô đất còn lại sau dự án của bà Trịnh Thị V thuộc một phần thửa 18 và thửa 19 của hồ sơ giải tỏa như sau:

Phía Đông giáp đất bà P và bà L, dài 14,1m

Phía Tây giáp lộ giới đường Bắc Nam, dài 14,1m

Phía Nam giáp ruộng, dài 1,2m

Phía Bắc giáp nhà ông H, dài 1,2m

Bà Trịnh Thị V yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất còn lại theo xác định của cơ quan nhà nước và yêu cầu ông Trịnh Đình T tháo dỡ quán nước trả lại diện tích đất lấn chiếm.

Bà Trịnh Thị P không đồng ý với yêu cầu của bà Trịnh Thị V và đề nghị Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/7/2003 giữa bà Trịnh Thị P với bà Trịnh Thị V vì hợp đồng đó là giả, bà không ký vào hợp đồng. Tuy nhiên, bà Trịnh Thị P công nhận có chuyển nhượng đất phía sau cho bà Trịnh Thị V vào năm 2003 với diện tích là 71,5m², bà Trịnh Thị P không chấp nhận diện tích đất còn lại là của bà Trịnh Thị V. Ông Trịnh Đình T và bà Nguyễn Thị T cho rằng mình sử dụng đất hợp pháp vì đã mua đất của ông Trịnh Ngọc M và bà Lương Thị Th từ năm 1994, đến năm 2006 hai bên mới làm giấy chuyển nhượng, sau đó ông Trịnh Ngọc M có cho thêm phần đất phía sau nên ông Trịnh Đình T và bà Nguyễn Thị T không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị V.

Tại công văn số 2300/UBND ngày 18/7/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã N trả lời về việc thu hồi đất và xác định phần đất còn lại của bà Trịnh Thị V theo công văn số 334/TA ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N thì:

Qua xem xét yêu cầu của Tòa án nhân dân thị xã N và kiểm tra hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, căn cứ vào biên bản kiểm tra xác định vị trí, ranh giới, diện tích còn lại của bà Trịnh Thị V sau khi thu hồi đất, giải tỏa để thực hiện dự án mở đường 2/4 cho thấy việc ông Trịnh Đình T, bà Trịnh Thị P tranh chấp diện tích 17,3m² đất là không có căn cứ để xem xét. Bởi vì:

Bà Trịnh Thị P đã làm giấy sang nhượng cho bà Trịnh Thị V ngày 7/7/2003 với diện tích 117m² (ngang 8,5m, dài 14m) có người làm chứng là ông Trịnh Ngọc M.

Từ khi sang nhượng bà Trịnh Thị V đã xây dựng công trình, vật kiến trúc trồng cây trái, hoa màu, sử dụng ổn định và không ai tranh chấp cho đến ngày triển khai thực hiện dự án.

Khi nhà nước thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc và cây trái hoa màu cho bà Trịnh Thị V thì bà Trịnh Thị P và ông Trịnh Đình T cũng không tranh chấp và không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 13 tháng 09 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 163, Điều 164 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị V. Bà Trịnh Thị V được quyền sử dụng diện tích 12,2m² đất thuộc thửa đất số 18, 19 và 31, tờ bản đồ số 66, bản đồ địa chính phường N (*Diện tích đất được xác định theo sơ đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N xác lập ngày 12/6/2017*).

Bà Trịnh Thị V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu ông Trịnh Đình T tháo dỡ quán nước trả lại diện tích 5,1 m² đất thuộc thửa số 22, tờ bản đồ số 66, bộ bản đồ địa chính phường N của bà Trịnh Thị V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 14/09/2018, bị đơn bà Trịnh Thị P và ngày 27/09/2018, nguyên đơn bà Trịnh Thị V đều có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Ngày 28/09/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa có quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với bản án số 28/2018/DS-ST ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa về việc đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm liên quan đến phần nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa phát biểu: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự để tạm ngừng phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mai Hồng H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Mai Hồng H là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Thị V và bị đơn bà Trịnh Thị P về việc xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm số

28/2018/DS-ST ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm các bên nguyên đơn bà Trịnh Thị V và bị đơn bà Trịnh Thị P đều thừa nhận về việc mua bán đất giữa bà Trịnh Thị P và Trịnh Thị V nhưng các bên không thống nhất được diện tích đất mà các bên đã mua bán. Theo trình bày của bà Trịnh Thị P thì bà Trịnh Thị P chỉ bán cho bà Trịnh Thị V với diện tích đất là $71,5m^2$ nhưng lại không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc các bên mua bán chỉ với diện tích đất $71,5m^2$, còn bà Trịnh Thị V thì xác định diện tích đất mà các bên mua bán là $117m^2$ và có cung cấp giấy sang nhượng đất ngày 07/07/2003 nhưng bà Trịnh Thị P xác định là chữ ký trên giấy sang nhượng đất ngày 07/07/2003 không phải của bà Trịnh Thị P nên bà Trịnh Thị P đã đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký của bà Trịnh Thị P trên giấy sang nhượng đất ngày 07/07/2003; theo kết luận giám định số 173/GĐTP/2017 ngày 21/4/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Khánh Hòa thì chữ ký của bà Trịnh Thị P trên giấy sang nhượng đất ngày 07/07/2003 không phải là chữ ký của bà Trịnh Thị P.

Tuy nhiên, dựa trên các Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) đã thu hồi của bà Trịnh Thị V với diện tích đất $22,1m^2 + 56,6m^2 = 78,7m^2$ thuộc thửa đất số 18, 19 tờ bản đồ số 66 bản đồ địa chính thị trấn N (vị trí, ranh giới khu đất thu hồi cụ thể được xác định theo thửa đất số 18,19 tờ bản đồ trích đo địa chính khu đất số 01 (Một) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thiết lập kèm theo quyết định); Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N) phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà Trịnh Thị V thực hiện dự án đường Bắc Nam, thị trấn N, huyện N, với số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc và cây trái hoa màu là 35.210.580đ (Ba mươi lăm triệu hai trăm mười ngàn năm trăm tám mươi đồng); Công văn số 2300/UBND ngày 18/7/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã N trả lời về việc thu hồi đất và xác định phần đất còn lại của bà Trịnh Thị V; Biên bản xác định ranh giới hiện trạng lô đất còn lại sau khi giải tỏa thực hiện dự án đường Bắc - Nam của bà Trịnh Thị V (BL191) thì có thể khẳng định diện tích đất còn lại của bà Trịnh Thị V là $17,3m^2$ theo bản vẽ hồ sơ kỹ thuật thửa đất (BL134). Do đó, yêu cầu của bà Trịnh Thị V buộc bà Trịnh Thị P trả lại $12,2m^2$ đất và ông Trịnh Đình T trả lại $5,1m^2$ đất là có cơ sở nên cần phải chấp nhận.

Mặt khác, diện tích đất còn lại của bà Trịnh Thị V là $17,3m^2$ và bà Trịnh Thị V không có thửa đất liền kề nào đang là chủ sở hữu nên diện tích đất $17,3m^2$ của bà Trịnh Thị V thuộc trường hợp không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 điều chỉnh theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Hiện tại, trong diện tích $17,3m^2$ thì có $12,2m^2$ tiếp giáp với thửa đất số 19 của bà Trịnh Thị P, $5,1m^2$ đất tiếp giáp với thửa đất số 22 của ông Trịnh Đình T. Do vậy, bà Trịnh Thị V chỉ được nhận giá trị đất theo Biên bản định giá ngày 20/9/2016 (BL88) thì giá trị đất tại thời điểm định giá là $7.200.000đ/m^2$; cụ thể bà Trịnh Thị V được nhận số tiền như sau:

+ Bà Trịnh Thị P thanh toán cho bà Trịnh Thị V: $(12,2\text{m}^2 \times 7.200.000\text{đ}) + 2.190.823\text{đ}$ (Móng đá chẽ) + $2.045.008\text{đ}$ (Sân lát xi măng nằm trước nhà kho xây gạch) = $92.075.831\text{đ}$ (*Chín mươi hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi một đồng*).

+ Ông Trịnh Đình T phải thanh toán cho bà Trịnh Thị V: $5,1\text{m}^2 \times 7.200.000\text{đ} = 36.720.000\text{đ}$ (*Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng*).

- Đối với yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị P về việc hủy giấy sang nhượng đất lập ngày 07/7/2003 được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý là không đúng với khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không xem xét yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị P là vi phạm các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị P là phù hợp với quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi vì, giấy sang nhượng đất lập ngày 07/7/2003 đã được cấp phúc thẩm đánh giá ở trên nhằm làm rõ nội dung của vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 163, Điều 164 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cấp phúc thẩm cần phải điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Bà Trịnh Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $92.075.831\text{đ} \times 5\% = 4.603.792\text{đ}$ nhưng được trừ 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003385 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N nên bà Trịnh Thị P còn phải nộp $4.303.792\text{đ}$ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trịnh Thị P phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu số AA/2018/0006013 ngày 03/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N, Khánh Hòa. Bà Trịnh Thị P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Trịnh Đình T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm $36.720.000\text{đ} \times 5\% = 1.836.000\text{đ}$

- Hoàn lại cho bà Trịnh Thị V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 166.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/0001758 ngày 27/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N; số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0006012 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

- Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí tố tụng khác là 6.897.000đ, bao gồm: 800.000đ chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ; 3.547.000đ chi phí bản vẽ và 2.550.000đ chi phí giám định. Bà Trịnh Thị V đã thanh toán 4.347.000đ, bà Trịnh Thị P đã thanh toán 2.550.000đ. Do yêu cầu của nguyên đơn bà Trịnh Thị V được chấp nhận nên bà Trịnh Thị P phải chịu 6.897.000. Bà Trịnh Thị P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trịnh Thị V 4.347.000đ số tiền đã tạm ứng thanh toán.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị V; không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị P; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Điều 169, Điều 255 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị P.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị V.

Buộc bà Trịnh Thị P thanh toán một lần cho bà Trịnh Thị V tổng số tiền 92.075.831đ (*Chín mươi hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi một đồng*).

Buộc ông Trịnh Đình T thanh toán một lần cho bà Trịnh Thị V tổng số tiền 36.720.000đ (*Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng*).

Sau khi bà Trịnh Thị P thanh toán cho bà Trịnh Thị V tổng số tiền 92.075.831đ (*Chín mươi hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm ba mươi một đồng*) thì bà Trịnh Thị P được quyền sở hữu toàn bộ đất và nhà chứa trấu với diện tích là 12,2m² theo bản vẽ hồ sơ kỹ thuật thửa đất (BL134); ông Trịnh Đình T thanh toán cho bà Trịnh Thị V tổng số tiền 36.720.000đ (*Ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng*) thì ông Trịnh Đình T được quyền sở hữu toàn bộ diện tích đất là 5,1m² theo bản vẽ hồ sơ kỹ thuật thửa đất (BL134).

Quy định: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí:

- Bà Trịnh Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.603.792đ nhưng được trừ 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003385 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N nên bà Trịnh Thị P còn phải nộp 4.303.792đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trịnh Thị P phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu số AA/2018/0006013 ngày 03/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N, Khánh Hòa. Bà Trịnh Thị P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Trịnh Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.836.000đ

- Hoàn lại cho bà Trịnh Thị V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 166.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/0001758 ngày 27/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N; số tiền tạm ứng án phí dân

sự phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0006012 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

- Về chi phí tố tụng khác: Bà Trịnh Thị P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Trịnh Thị V 4.347.000đ số tiền đã tạm ứng thanh toán.

- Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Đình Thanh